

Bản án số: 49/2021/DS-PT

Ngày: 27 - 12 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thanh Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 27 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M Đ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần H (Trần Th H) và bà Trần Thị L (Lo).

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ C, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị L (Lo) ủy quyền cho ông Trần H (Trần Th H)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Luật sư Hà V P – Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Theo Quyết định số 19/QĐ - TGPL ngày 10/02/2020 về việc cử Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng của Giám đốc Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- Luật sư Trần V H – Văn phòng luật sư Thành Công, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Thôn Phước Điền, xã Đ H, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Trần C P và bà Nguyễn Thị X.

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ C, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Nguyễn Thị X ủy quyền cho ông Trần C P

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm N L, chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố 1, thị trấn M Đ, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Trần Thị T T, sinh năm 1991;

- Anh Trần T V, sinh năm 1979;

- Anh Trần N Đ, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã Đ C, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Trần Thị B L, sinh năm 1983 ;

Địa chỉ: Thôn P A, xã Đ H, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi

- Chị Trần T M, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Xã L S, huyện M L, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị T, anh V, anh Đ, chị L và chị M đã có văn bản ủy quyền cho ông Trần H.

- Chị Trần Thị B Nh, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn P M, xã Đ H, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Trần C Q, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Khu dân cư số 39, thôn 6, xã Đ C, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Anh Trần C T, sinh năm 1987 và chị Trần Thị S Ph, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ C, huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị Nh, anh Q, anh T và chị Ph đã có văn bản ủy quyền cho ông Trần C P.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần H (Trần Th H), bà Trần Thị L (Lo) - là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Ông H, Luật sư Ph, Luật sư H, ông P có mặt; Đại diện theo pháp luật của UBND huyện M Đ vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2019; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/12/2019, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trần H trình bày:

Vợ chồng ông Trần H và bà Trần Thị L đều là thương binh, trước năm 1983 vợ chồng ông H ở trại thương binh nặng của Nhà nước nhưng có nguyện vọng về quê sinh sống nên vào năm 1983 ông H có làm đơn xin chính quyền địa phương tạo điều kiện cấp đất cho gia đình ông làm nhà ở sinh sống. Chính quyền địa

phương đã cấp cho vợ chồng ông H một thửa đất có diện tích 480m², vợ chồng ông đã làm nhà sinh sống ổn định đến nay, trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông H có chuyển nhượng cho ông Trần Thanh Vũ diện tích 117,6m² và chuyển nhượng cho ông Huỳnh Th M diện tích là 126m². Theo Quyết định số 7068 ngày 27/12/2010 của UBND huyện M Đ thì diện tích đất còn lại mà vợ chồng đang quản lý sử dụng là 209,45m². Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất thì ông Trần C P người sử dụng đất liền kề bên phía Bắc của ông H đã lấn chiếm một phần diện tích đất của ông H. Theo đo đạc thực tế vào ngày 06/3/2020 thì thửa đất của vợ chồng ông H đang sử dụng có diện tích thực tế là 116,2m², phần diện tích đất còn lại 93,5m² do vợ chồng ông Trần C P đã lấn chiếm và sử dụng đất của ông. Do vậy, nay ông H và bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Trần C P và bà Nguyễn Thị X phải trả lại cho vợ chồng ông, bà diện tích đất lấn chiếm là 93,5m² (theo đo đạc ngày 06/3/2020). Ngoài ra, vợ chồng ông H không có yêu cầu gì khác.

Về chi phí tố tụng: Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản trình bày ngày 22/02/2020; bản tự khai ngày 22/7/2020; các lời khai và tại phiên tòa bị đơn là ông Trần C P trình bày:

Năm 1985, khu vực tại thôn 6, xã Đ C hiện nay được quy hoạch thành điểm dân cư tập trung. Nhà nước có chủ trương quy hoạch vùng đất Gò Giữa để di dời các hộ dân nằm rải rác ngoài đồng đến điểm quy hoạch dân cư tập trung, trong đó có hộ ông Nguyễn Quý nằm trong vùng quy hoạch được di dời đến vị trí Quốc lộ 1A (phía Bắc ông Trần H). Ông Trần C P người có đất vườn ở tại đội 7, thôn 5, xã Đ C, do nhu cầu sử dụng đất nên giữa ông Trần C P và ông Nguyễn Quý có thỏa thuận hoán đổi đất cho nhau. Theo đó, ông Quý nhận phần đất vườn ở của gia đình ông Phi tại đội 7, thôn 5, xã Đ C, ông Phi nhận phần đất cấp cho ông Quý tại vị trí Quốc lộ 1A (phần đất nằm về phía Bắc nhà ông Trần H). Sau khi đổi đất ông Phi tiến hành đổ đất và làm nhà 3 gian để ở, đến năm 1994 do nhà sụp nên ông xây dựng lại nhà ở phía Bắc thửa đất có kích thước là (4,3m x 12m), phần đất còn lại ở phía Nam có chiều rộng theo Quốc lộ 1A là 4m ông đổ đất nâng nền và sử dụng ổn định, quá trình sử dụng ông cho ông Đoàn Có ở xã Đức Nhuận thuê làm xưởng mộc, khi Nhà nước mở rộng Quốc lộ 1A ông là người đứng ra kê khai và nhận tiền bồi thường của Nhà nước... mọi việc ông H đều biết nhưng không có ý kiến tranh chấp gì. Đến năm 2008 khi ông đổ vật liệu xây dựng làm tiếp phần đất còn lại thì ông H ngăn cản không cho ông làm. Sự việc đã được giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Nay vợ chồng ông H yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại 93,5m² đất lấn chiếm cho ông H, ông không đồng ý vì phần đất ông H yêu cầu là của gia đình ông đã quản lý sử dụng từ năm 1985, quá trình sử dụng ông đã làm nghĩa vụ tài chính với Nhà nước không có tranh chấp gì với ai nên yêu cầu của vợ chồng ông H là không đúng.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà L, chị Th, anh V, anh Đ, chị L và chị M: Đều có lời trình bày thống nhất với ý kiến của nguyên đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà X, chị Nh, anh Q, anh T và chị Ph: Đều có lời trình bày thống nhất với ý kiến của bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Sau khi Quyết định giải quyết khiếu nại số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Chủ tịch UBND huyện có hiệu lực thi hành thì UBND xã Đ C đã hướng dẫn ông Trần H lập thủ tục hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 25/9/2017, ông Trần H có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 290,45m² được UBND xã Đ C ký Xc nhận và thông báo công khai ngày 13/11/2017. Tuy nhiên, khi thực hiện đo đạc, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của ông Trần H thì phát sinh tranh chấp với ông Trần C P. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trần H và ông Trần C P chưa được cấp có thẩm quyền giải quyết dứt điểm nên chưa đủ điều kiện để xem xét cấp giấy chứng nhận cho ông Trần H.

UBND huyện M Đ đồng ý tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Chủ tịch UBND huyện. Trên cơ sở sổ mục kê và Kết quả làm việc ngày 05/12/1995 của Đoàn công tác của huyện và xã Đ C tiến hành lập biên bản đối với việc xây dựng nhà trái phép của ông Trần H, vẽ sơ đồ hiện trường kèm theo và có chữ ký Xc nhận của ông Trần H. Biên bản thể hiện rõ diện tích đất của ông Trần H có kích thước như sau: Giáp quốc lộ phần đất trống là 8,5m; cống thoát nước là 2m; ao (hạ lưu cống) là 3,7m. Về phía đông có chiều Nam Bắc là 14,2m; Phần đất xin không tính trừ lộ giới theo quy định tại Nghị định 203HĐBT. Chiều Đông Tây là 61,8m, chiều Nam Bắc 14,2m (đối với cạnh phía Tây) và 11,6m (đối với cạnh phía Đông) chưa tính trừ khoảng lưu không bảo vệ đường bộ (tính cả cống thoát nước).

Tại Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 thể hiện mặt tiền đất ông Trần H phía Tây giáp Quốc Lộ 1A là 4,6m là phù hợp với sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 28/4/2010, biên bản làm việc ngày 05/12/1995 (kèm theo sơ đồ hiện trạng) có chữ ký của ông H và cũng phù hợp với kết quả đo đạc thực tế ngày 02/6/2021.

Chủ tịch UBND huyện M Đ ban hành Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 giải quyết khiếu nại cho ông Trần H là đúng pháp luật.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M Đ đã xử:*

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần H, bà Trần Thị L về việc yêu cầu ông Trần C P, bà Nguyễn Thị X trả lại cho ông, bà diện tích 93,5m² đất thuộc thửa đất 469 tờ bản đồ số 6 xã Đ C, huyện M Đ.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 18/9/2020, nguyên đơn ông Trần H (Trần Th H), bà Trần Thị L (Lo) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bị đơn phải trả lại diện tích đất 93,25m² cho nguyên đơn. Sau khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần H thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.*

** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

- Ý kiến của Luật sư Hà V P: Phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Trần H xin đất làm nhà ở ngày 02/5/1983, được HTXNN Đ C Xc nhận ngày 03/05/1983; UBND xã Đ C Xc nhận ngày 24/5/1983; Ban Nông Lâm nghiệp huyện M Đ Xc nhận ngày 26/5/1983. Ngày 27/5/1983, Hợp tác xã Nông nghiệp Đ C lập sơ đồ giao đất cho ông H có giới cận: Phía dưới Quốc lộ 1A, Nam giáp vườn ông Phin, Bắc giáp cận nhà ông Tợ, Đông cận phía dưới kênh cấp II (nam Sông Vệ). Ông H đã tiến hành xây dựng nhà ở, lúc này hộ ông Trần C P chưa được Nhà nước cấp đất ở. Đến ngày 15/7/1987, UBND huyện M Đ có Thông báo 108/TB-UB về việc cấp cho ông P 150m² có chiều rộng dọc Quốc lộ 1A là 5m; chiều dài không quá 30m có ranh giới phía Bắc giáp đất ông Tợ, phía Nam giáp phần đất giao cho ông H. Đến ngày 19/02/1994, UBND huyện M Đ mới có Quyết định số 77/QĐ - UND về việc giao đất để xây dựng nhà ở cho ông Trần C P chỉ với diện tích 150m². Ông Trần C P cho rằng nguồn gốc đất do ông đổi từ ông Nguyễn Quý và UBND xã Đ C giao cho ông có chiều ngang dọc Quốc lộ 1A 9m, diện tích 300m² là không có căn cứ, cũng không có tài liệu, chứng cứ đổi đất.

Năm 1984, ông P có hành vi lấn chiếm, sử dụng 40m² đất nông nghiệp và bị cơ quan Nhà nước phạt hành chính, đồng thời công nhận cho ông được sử dụng phần diện tích 40m² này. Như vậy, tổng diện tích ông P sử dụng chỉ có 190m² nhưng theo đo đạc thực tế thì diện tích ông P xây dựng nhà và quản lý, sử dụng là 260m², phần đất ông P lấn chiếm là 93.5m², tổng cộng 353.5m², tăng so với diện tích được nhà nước công nhận cho ông P, trong đó có 93.5m² là đất lấn chiếm của ông H. Quá trình sử dụng, ông P không kê khai đăng ký, không có tên trong sổ mục kê, năm 2005 hộ gia đình ông P, bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sai về diện tích. Do đó, năm 2012 UBND huyện M Đ đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông P. Như vậy, tính tại thời điểm hiện tại, hộ ông P chỉ được Nhà nước công nhận diện tích 190m².

Diện tích đất ông H, bà L được UBND huyện M Đ công nhận tại Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 là 209,45m², hiện nay theo đo đạc thực tế diện tích ông H đang sử dụng chỉ có 116,2m², còn thiếu 93.25m² là phần đất trống phía Bắc do ông P lấn chiếm. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đánh giá chứng cứ không chính Xc, do đó nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn diện tích đất 93,5m² đất lấn chiếm.

Tuy nhiên qua tranh luận và diễn biến tại phiên tòa hôm nay, ông P khai rằng nguồn gốc đất ông đang quản lý, sử dụng là do ông Nguyễn Quý và Hợp tác xã nông nghiệp Đ C đổi đất cho ông P nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Quý và Hợp tác xã nông nghiệp Đ C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm tố tụng nghiêm trọng. Đồng thời, ý kiến của UBND huyện M Đ hiện nay mâu thuẫn với các văn bản có giá trị trước đó như Thông báo 108/TB-UB, Quyết định số 77/QĐ – UBND và Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Chủ tịch UBND huyện M Đ nhưng chưa được Tòa án đối chất, làm rõ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

- Luật sư Trần V H: Năm 1983, ông Trần Th H có đơn xin đất để làm nhà ở và được các cơ quan chức năng từ cấp xã đến cấp huyện Xc nhận đồng ý và ông H đã xây dựng nhà ở. Ông H kê khai và có tên trong sổ mục kê ruộng đất lập theo chỉ thị 299/TTg là thửa đất số 469 tờ bản đồ số 6 với diện tích là 480m² loại đất thổ cư. Trong quá trình sử dụng, năm 1992 ông Trần H đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Thế Mỹ với diện tích là 126m² (4,2m x 30m) và năm 1993 chuyển nhượng cho ông Trần Thanh Vũ với diện tích 117,6m² có kích thước là 4,2m x 28m.

Ông Nguyễn C P là người có đất liền kề đã lấn chiếm phần đất trồng phía Bắc của ông H có diện tích 93,5m². Ông P cho rằng phần đất ông đang sử dụng là do đổi đất với ông Nguyễn Quý sau khi được Nhà nước cấp cho ông diện tích 5m x 30m là không đúng vì khi ông P đang quản lý, sử dụng phần đất có chiều ngang 9m nhưng Quyết định cấp đất có ông chiều ngang chỉ có 5m nhưng ông P không khiếu nại hay tranh chấp gì. Sau này khi UBND huyện M Đ thu hồi GCNQSDĐ của ông P cũng không khiếu nại hay có ý kiến gì. Theo Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Chủ tịch UBND huyện M Đ công nhận cho ông H diện tích 209,45m², nhưng theo đo đạc thực tế ngày 06/3/2020 thì diện tích ông H chỉ còn 116,2m², phần đất ông P đang quản lý, sử dụng là 353,5m² bao gồm cả phần đất ông P lấn chiếm của ông H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông H, buộc ông P phải trả lại diện tích đất 93,5m² đất lấn chiếm cho ông H.

Tuy nhiên qua tranh luận, Luật sư Trần V H thống nhất như Luật sư Hà V P và nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 287, 294, 298 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm chuyên hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo trình tự phúc thẩm chưa đảm bảo về mặt thời gian nên cần rút kinh nghiệm.

Về việc thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn: Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, chủ tọa phiên tòa đã hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung hay rút kháng cáo hay không và ông Trần H vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Tại phần tranh luận, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm là vượt quá nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị không chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Th H, bà Trần Thị L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trần H (Trần Th H), bà Trần Thị L (Lo) làm trong hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, kết thúc phần tranh luận ông H đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng diện tích đất ông P đòi đất có liên quan đến Hợp tác xã nông nghiệp xã Đ C và ông Quý nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Hợp tác xã nông nghiệp xã Đ C và ông Quý vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng. Hội đồng xét xử không chấp nhận vì đã hết thời hạn kháng cáo; mặt khác, ông H, bà L căn cứ vào phần nhận thấy tại Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND huyện M Đ để khởi kiện nên Hợp tác xã nông nghiệp xã Đ C và ông Quý không có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong nội dung ông H, bà L khởi kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M Đ ban hành Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần H với nội dung: Công nhận nội dung khiếu nại của ông Trần H về việc khiếu nại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông không đúng diện tích. Quyết định 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 có hiệu lực pháp luật. Ông H, bà L yêu cầu UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 209,45m² đất. Căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét thấy cần thiết đưa UBND huyện M Đ vào tham gia tố tụng và UBND huyện M Đ đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là Người

có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã bổ sung UBND huyện M Đ.

[1.4] Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của UBND huyện M Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân huyện M Đ.

[2] Nguyên đơn ông Trần H (Trần Th H), bà Trần Thị L (Lo), cho rằng ông Trần C P, bà Nguyễn Thị X người đang sử dụng diện tích đất liền kề phía Bắc của nhà ông H đã lấn chiếm diện tích theo đo đạc thực tế vào ngày 06/3/2020 là 93,5m² với chiều ngang mặt Quốc lộ 1A là 3.39m, chiều ngang phía sau là 4.04m của ông bà. Ông H, bà L yêu cầu Tòa án buộc ông P, bà X phải trả lại diện tích đất cho ông H, bà L. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, ông H, bà L kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2.1] Xét kháng cáo của ông H, bà L như sau: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2019 và Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/12/2019, quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông H đều khẳng định, ông H bà L khởi kiện tranh chấp đòi Bị đơn trả lại 93,5m² đất với chiều ngang mặt tiền giáp Quốc lộ 1A là 3.39m, chiều ngang phía sau là 4.04m, trên cơ sở Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Chủ tịch UBND huyện M Đ, có nội dung *"Ông H được cấp giấy chứng nhận QSD đất trên diện tích thực tế còn lại là 209,45m²".*

[2.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, ông H, bà L *"Khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông không đúng thực tế"*, nên ngày 27/12/2010, Chủ tịch UBND huyện M Đ đã ban hành Quyết định số 7068/QĐ-UBND, tại phần nhận thấy của Quyết định nêu *"Diện tích đất ông Trần H có đơn xin làm nhà ở vào năm 1983 có diện tích 8 thước tương ứng với 266,64m², nhưng khi Xc lập hồ sơ 299/TTg của Chính Phủ thì diện tích đất ông H xin làm nhà ở năm 1983 được Xc lập trên bản đồ là thửa 469, tờ bản đồ số 6 với diện tích 480m² loại đất thổ cư ký hiệu T. Diện tích đất này khi thực hiện kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ông H không kê khai đăng ký nên không có trong sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b), chỉ có tên trong sổ mục kê ruộng đất lập ngày 04/8/1987 nhiều hơn diện tích ông H xin 266,64m². ... Ông H đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Thế Mỹ 126m²... chuyển nhượng năm 1993 cho em trai 117,6m²"* và *"Ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích thực tế còn lại là 209,45m² nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lại, cấp đổi cho ông H vào năm 2005 có diện tích là 157m² là không đúng diện tích nên ông Trần H khiếu nại cấp có thẩm quyền"*. Tại Điều 1 của Quyết định có nội dung *"Công nhận nội dung khiếu nại của ông Trần H, ở tại thôn 6, xã Đ C, huyện M Đ khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông không đúng diện tích"*, như vậy, Quyết định số 7068/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện M Đ là quyết định giải quyết khiếu nại về việc ông H, bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số AD 954198, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H.10019 ngày 18/10/2005 thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ 11, xã Đ C, diện tích ghi trong giấy là

157m² không đúng với diện tích thực tế ông bà đang sử dụng là 209,45m². Qua xem xét nội dung Quyết định số 7068/QĐ-UBND thì thấy rằng không có nội dung nào trong Quyết định kết luận diện tích ông H, bà L khởi kiện đòi ông P, bà X trả lại 93,5m² đất với chiều ngang mặt giáp Quốc lộ 1A là 3.39m, chiều ngang phía sau là 4.04m là của ông H, bà L.

[2.3] Mặt khác, tại phần nhận thấy của Quyết định số 7068/QĐ-UBND có nội dung: “Đối với hồ sơ tranh chấp đất đai giữa ông H với bà Nguyễn Thị X (vợ ông P) đã được UBND xã Đ C thụ lý, tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Căn cứ khoản 1, Điều 136 Luật đất đai năm 2003 quy định: các đương sự tranh chấp trên đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 136 Luật đất đai năm 2003 nên UBND xã Đ C tổ chức Hòa giải và hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án nhân dân là đúng”. Như vậy nội dung phần nhận thấy Quyết định số 7068/QĐ-UBND thể hiện rõ 93,5m² đất với chiều ngang mặt giáp Quốc lộ 1A là 3.39m, chiều ngang phía sau là 4.04m không có trong 209,45m² đất thực tế ông H, bà L đang sử dụng.

[2.4] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số AD 954198, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H.10019 ngày 18/10/2005, UBND huyện M Đ công nhận thửa đất số 130, tờ bản đồ 11, xã Đ C, cho ông H, bà L diện tích được ghi trong giấy là 157m², căn cứ Quyết định số 7068/QĐ-UBND ông H, bà L yêu cầu UBND huyện M Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác thì thửa đất cũng có số hiệu là 130. Theo kết quả đo vẽ ngày 02/6/2021 của Trung tâm Trắc địa và quan trắc Môi trường trực thuộc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thì thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11 xã Đ C, huyện M Đ hiện ông H, bà L đang sử dụng thực tế có diện tích 262m², như vậy diện tích đất ông H bà L đang sử dụng thực tế thừa so với diện tích trong Quyết định số 7068/QĐ-UBND là 52,55m² đất. Do đó việc ông H bà L căn cứ vào phần nhận thấy “Ông H được cấp giấy chứng nhận QSD đất trên diện tích thực tế còn lại là 209,45m²” trong Quyết định số 7068/QĐ-UBND để cho rằng có 93,5m² đất với chiều ngang mặt giáp Quốc lộ 1A là 3.39m, chiều ngang phía sau là 4.04m là không có cơ sở.

[3] Nguồn gốc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 11, xã Đ C hiện ông H, bà L đang sử dụng:

Ngày 02/5/1983, ông Trần H có đơn xin đất làm nhà (bút lục 209) tại khu vực Quán Lát, Đ C với diện tích là 08 thước, tương ứng với diện tích 266,64m², giới cận: Đông giáp ruộng HTX, Tây giáp Quốc lộ, Nam giáp đất ông Phin, Bắc giáp đất ông Tợ và được HTXNN Đ C 2 Xc nhận ngày 03/05/1983, UBND xã Đ C xác nhận ngày 24/5/1983; Ban Nông Lâm nghiệp huyện M Đ xác nhận ngày 26/5/1983. Sổ mục kê lập ngày 04/8/1987 của UBND xã Đ C, ông H có tên đăng ký thửa 469, tờ bản đồ số 6, diện tích 480m².

[3.1] Ngày 24/11/1992 ông Trần H và bà Trần Thị L lập Giấy bán nhà và vườn cho ông Trần T M, bà Nguyễn Th H (bút lục 207), nội dung “Gian tiệm có mặt diện là 4,2m và chiều dài từ mép nhựa đường Quốc lộ 1A kéo dài về phía

đông trong khu vườn là 30m”; Ngày 19/5/1993 ông Trần Th H và bà Trần Thị L chuyển nhượng nhà ở cho ông Trần Thanh Vũ, nội dung “*nay vợ chồng tôi thống nhất chuyển cho em trai là Trần Th V chiều rộng 4,2m chiều dài 28 m*” (bút lục 205). Diện tích đất theo chiều mặt tiền Quốc lộ 1A hiện nay ông H, bà L đang sử dụng 4,69m; như vậy, cộng số liệu ông H, bà L đang sử dụng, đã chuyển nhượng cho ông Mỹ, bà Hoa và ông Vũ tính theo mặt đường Quốc lộ 1A là 13,09m, nhiều hơn 5,09m so với số m tính theo mặt đường Quốc lộ 1A ông H được UBND xã Đ C Xc nhận ngày 24/5/1983.

[3.2] Diện tích thửa 469, tờ bản đồ số 6, xã Đ C lập ngày 04/8/1987 mà ông H có tên trong Sổ mục kê là 480m². Hiện nay ông H, bà L sử dụng thực tế 262 m², diện tích Nhà nước thu hồi giải phóng mặt bằng Quốc Lộ 1A năm 1999 (BL 249) là 26,95m²; bán cho ông V 117,6m²; bán cho ông M 126 m² (số liệu trong Quyết định số 7068/QĐ-UBND). Như vậy diện tích đất ông H, bà L sử dụng, cộng với chuyển nhượng và mở đường đã vượt 52,55 m² so với diện tích thửa đất 469, tờ bản đồ số 6, xã Đ C lập ngày 04/8/1987. Nên việc ông H, bà L cho rằng 93,5m² đất tranh chấp là của thửa 469 là không có cơ sở.

[3.3] Ngày 05/12/1995, tại Biên bản làm việc của Đoàn công tác kiểm tra việc ông H làm nhà trên cống thoát nước tại Km1070+850 (bút lục 47), có sơ đồ thể hiện diện tích nhà của ông H và nhà ông Mỹ giáp Quốc lộ 1A là 8,8m. Nội dung của Biên bản “*Sơ đồ ông H xin đất diện tích là 08 thước (tương đương 264m²), có kích thước như sau: Giáp quốc lộ phần đất trống là 8,5m; cống thoát nước là 2m; ao (hạ lưu cống) là 3,7m (nhưng hiện nay ông H đã lấp ao và làm nhà chỉ chừa lại cống thoát nước là 1m). Về phía đông có chiều Nam Bắc là 14,2m; Phần đất xin không tính trừ lộ giới theo quy định tại Nghị định 203HĐBT. Về hiện trạng ông H đang sử dụng có diện tích khoảng 797m², vượt quá diện tích xin là 533m²; chiều Đông Tây là 61,8m, chiều Nam Bắc 14,2m (đối với cạnh phía Tây) và 11,6m (đối với cạnh phía Đông) chưa tính trừ khoảng lưu không bảo vệ đường bộ (tính cả cống thoát nước)*”. Như vậy đủ căn cứ xác định tại thời điểm tháng 12 năm 1995 ông Trần H chỉ sử dụng chiều ngang giáp Quốc lộ 1A đúng như diện tích nhà của ông H hiện nay là 4,69m.

[3.4] Ngày 31/12/1997, UBND huyện M Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L211817, số vào sổ 01892 QSDĐ/1073/QĐUB QĐ97 cho hộ ông Trần H thửa đất số 469, diện tích 260m², trong đó 200m² đất T và 60m² đất vườn. Diện tích đất hiện nay ông H sử dụng 262 m², như vậy tăng 2m² so với diện tích đất hộ gia đình ông H được UBND huyện M Đ công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng lần đầu (khi dự án Quốc lộ 1 A chưa thu hồi đất).

[3.5] Thực hiện Dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1A năm 1999, tại Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (bút lục 247), ông Trần H ký xác nhận thửa đất của ông phần giáp Quốc lộ 1A là 4,4m; diện tích đất bị ảnh hưởng thu hồi là 26,95m², ông H ký nhận tiền bồi thường 15.335.764 đồng, ông H không khiếu nại diện tích đất trại mộc được bồi thường cho ông Trần C P (bút lục 235), diện tích trại mộc này hiện nay là diện tích đất ông H, bà L tranh chấp với ông P, bà X.

[3.6] Tại Biên bản đo đạc hiện trường ngày 13/9/2013 (bút lục 178,179), nội dung "*Thực hiện Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 của Chủ tịch UBND huyện M Đ về thành lập tổ kiểm tra Xc minh việc sử dụng đất của ông Trần H và Trần C P*", biên bản này có chữ ký của ông H, ông P, theo sơ đồ kích thước hiện trạng thửa đất đính kèm theo biên bản (bút lục 177) thể hiện phần giáp mặt đường Quốc lộ 1A, ông H sử dụng 4,6m; ông P sử dụng 8,73m. So sánh hiện trạng sử dụng đất thực tế của ông H được đo vẽ ngày 13/9/2013 với Bản đồ địa chính khu đất đo vẽ ngày 02/6/2021, Hội đồng xét xử thấy, hiện trạng sử dụng đất ông H, bà L sử dụng năm 2013 với hiện nay đo vẽ ngày 02/6/2021, có hình thể giống nhau.

[3.7] Tại biên bản làm việc giữa UBND huyện M Đ cùng các cơ quan ban, ngành và Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ngày 20 tháng 10 năm 2021, UBND huyện M Đ Xc định "*tại Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 thể hiện mặt tiền đất ông Trần H phía tây giáp Quốc lộ 1A là 4,6m là phù hợp với sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 28/10/2020, biên bản làm việc ngày 05/12/1995 (kèm theo sơ đồ hiện trạng) có chữ ký của ông H và cũng phù hợp với kết quả đo đạc thực tế ngày 02/6/2021*". Như vậy, UBND huyện M Đ khẳng định phần diện tích đất ông H, bà L tranh chấp với ông P, bà X, Chủ tịch UBND huyện M Đ không Xc định trong phần nhận thấy 209,45m² tại Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010, do đó căn cứ khởi kiện của ông H, bà L là không có cơ sở.

[4] Với những nhận định trên đủ căn cứ kết luận việc ông H, bà L dựa trên nội dung phần nhận thấy trong Quyết định số 7068/QĐ-UBND "*Ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích thực tế còn lại là 209,45m² để khởi kiện đòi 93,5m² đất với chiều ngang giáp Quốc lộ 1A là 3.39m, chiều ngang phía sau là 4.04 là không có cơ sở, không có căn cứ, vì Quyết định số 7068/QĐ-UBND không quyết định diện tích này thuộc quyền sử dụng của ông H, bà L đã được Chủ tịch UBND huyện M Đ Xác định trong Quyết định*".

[5] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng 93,5m² đất tranh chấp:

[5.1] Năm 1985, Nhà nước có chủ trương quy hoạch vùng đất Gò Giữa để di dời các hộ dân nằm rải rác ngoài đồng đến điểm quy hoạch dân cư tập trung trong đó có hộ ông Nguyễn Q được di dời đến vị trí Quốc lộ 1A (phía bắc đất ông H). Theo trình bày, ông P là người có đất vườn ở tại thôn 5 xã Đ C, nên giữa ông P và ông Quý đã thực hiện đổi đất. Ông Q nhận phần đất của ông P tại thôn 5 xã Đ C và ông P nhận phần đất cấp cho ông Quý tại khu vực Quán Lát (sát nhà ông H). Điều này phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Trần Văn Nghê, nguyên cán bộ quy hoạch HTXNN Đ C II giai đoạn 1979 – 1992, ông Nguyễn Văn Thịnh, nguyên trưởng ban kiểm soát của HTXNN Đ C II giai đoạn 1985 – 1996 và ông Lữ Thanh Ký, nguyên kế toán của HTXNN Đ C II từ năm 1979 – 1986 và Xc nhận ngày 07/4/2021 của các con ông Nguyễn Văn Quý (ông Quý hiện đã chết) gồm: Nguyễn Đức Th, Nguyễn N, Nguyễn H. Ngày 15/7/1987, UBND huyện M Đ có Thông báo số 108/TB-UB về việc cấp cho ông P 150m² đất ở phía Đông đường Quốc lộ 1A đối diện cửa hàng vật liệu chất đốt cũ (bút lục

208), có chiều rộng dọc Quốc lộ 1A là 5m; chiều dài không quá 30m, nhưng thực tế ông P đã làm nhà sinh sống trên diện tích đất này từ năm 1985 và sử dụng chiều rộng ngang giáp Quốc lộ 1A là 9m. Ngày 16/8/1993, ông Trần C P có đơn đề nghị “*về việc cấp quyết định - cấp đất làm nhà*” cho ông theo đúng hiện trạng ông đang sử dụng có cạnh phía Đông giáp ruộng HTX, Tây giáp đường Quốc lộ 1A, Nam giáp nhà ông Trần Th H, Bắc giáp nhà ông Nguyễn M T (*có kèm theo sơ đồ trong đó thể hiện chiều ngang giáp theo Quốc lộ 1A là 9m, chiều dài 50m*) và được UBND xã Đ C xác nhận ngày 16/12/1993 ghi: “*Kính chuyển phòng quản lý đất đai và UBND huyện tạo điều kiện giúp đỡ*” (bút lục 203, 204). Cũng trong ngày 16/12/1993, ông Trần Th Ph nguyên là cán bộ Địa chính xã Đ C có phiếu thẩm tra và đề xuất, trong đó đề nghị UBND huyện giao đất cho ông P để làm nhà ở có ghi giới cận phía Nam giáp nhà ông Trần Th H (bút lục 202).

[5.2] Ngày 19/02/1994, UBND huyện M Đ có Quyết định số 77/QĐ - UBND về việc giao đất để xây dựng nhà cho ông Trần C P, diện tích giao 150m² (bút lục 201). Tuy nhiên, phần diện tích đất trống ông P vẫn quản lý, sử dụng thực tế từ lúc đổi đất năm 1985. Cũng trong ngày 19/02/1994, UBND huyện M Đ cũng ban hành Quyết định số 78/QĐ-UBND về việc xử phạt ông Trần C P vì đã có hành vi vi phạm pháp luật đất đai, chiếm dụng đất làm nhà trái phép, hủy hoại đất nông nghiệp với diện tích là 40m² và đề nghị ông P phải làm đơn xin sử dụng đất ở phần đã sử dụng trái phép để cấp có thẩm quyền xét quyết định (bút lục 200).

[5.3] Năm 1994, ông P tháo dỡ nhà cũ làm lại nhà mới dịch về phía Bắc giáp với đất ông Nguyễn M T. Phần đất trống phía Nam giáp nhà đất ông H ông P tiếp tục sử dụng và đổ đất thêm về phía Đông để sản xuất hoa màu (Báo cáo số 102/BC-TNMT ngày 17/9/2014 của Phòng TNMT huyện M Đ). Năm 1997 ông P cho ông Đoàn Có làm một trại mộc trên phần đất phía Nam nhà ông P. Trại mộc của ông Có được làm bằng tre, lợp ngói, dựng trên phần đất trống giữa nhà ông P và nhà ông H (bút lục 173), lúc đó ông H cũng không có ý kiến hay tranh chấp (Theo Bản tự khai tại Tòa án của ông Đ C - BL 103 và biên bản làm việc của Tổ Xc minh huyện M Đ với ông Tợ). Năm 1999, thực hiện dự án khôi phục và cải tạo Quốc lộ 1A, đoạn Quảng Ngãi – Nha Trang, hộ ông P bị ảnh hưởng đất ở là 43m² và trại mộc là 9,2m² và được bồi thường hỗ trợ về đất đai và tài sản trên đất (Bút lục từ 229 đến 236). Lúc này ông P là người nhận tiền đền bù, ông H không tranh chấp và khiếu nại. Hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng có sơ đồ kèm theo cho thấy phần đất ông P đang sử dụng có chiều ngang dọc theo Quốc lộ 1A là 8,6m. Sau khi nhận bồi thường của dự án Quốc lộ 1A nên trại mộc của ông Đoàn Có phải tháo dỡ, diện tích đất trại mộc ông Trần C P quản lý, sử dụng.

[5.4] Theo kết quả đo đạc thực tế thì chiều dọc theo Quốc lộ 1A ông P đang quản lý, sử dụng tính luôn phần đất đang tranh chấp là 8,45m, ít hơn so với sơ đồ, hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng năm 1999 và Sơ đồ kích thước hiện trạng thửa đất đính kèm theo Biên bản đo đạc hiện trường ngày 13/9/2013 (bút lục 177, 178, 179). Mặt khác gia đình ông P cũng đã thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước tại các biên lai thu thuế ngày 16/3/1996, 10/11/1998, 21/10/2003,

04/11/2005, 16/5/2007, 04/7/2011 đối với toàn bộ diện tích đất hộ gia đình ông P đang sử dụng.

[5.5] Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND huyện M Đ đã quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 954197 sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSD đất H.1008 do UBND huyện M Đ cấp ngày 18/10/2005 cho ông P bà X với lý do sai diện tích, kích thước thửa đất, cấp cả phần diện tích đất trong hành lang đường bộ, không đúng với Quyết định giao đất năm 1994. Như vậy, 93,5m² đất ông H, bà L tranh chấp với ông P, bà X thì ông P, bà X cũng chưa được cấp giấy chứng nhận. Mặt khác, lý do thu hồi Giấy chứng nhận tại Quyết định số 374/QĐ-UBND có nhiều, nhưng không có nội dung nào thể hiện do ông H, bà L tranh chấp 93,5m nên UBND huyện M Đ thu hồi giấy chứng nhận của ông P, bà X.

[6] Diện tích đất 93,5m² với chiều ngang giáp Quốc lộ 1A là 3.39m, chiều ngang phía sau là 4.04m ông H, bà L tranh chấp không có trong phần nhận thấy của Quyết định giải quyết khiếu nại số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Chủ tịch UBND huyện M Đ, trong Quyết định cũng không có nội dung nào Chủ tịch UBND huyện M Đ công nhận diện tích đất này cho ông H, bà L. Ngoài ra ông H, bà L không chứng minh được diện tích đất này ông H, bà L có được là do được giao, cấp đất hay nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, qua giao dịch chuyển đổi trong quá trình quản lý sử dụng, hay có quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy nguyên đơn ông Trần H (Trần Th H), bà Trần Thị L (Lo) dựa trên phần nhận thấy trong Quyết định số 7068/QĐ-UBND "*Ông H được cấp giấy chứng nhận QSD đất trên diện tích thực tế còn lại là 209,45m²*" để khởi kiện đòi 93,5m² đất với chiều ngang giáp Quốc lộ 1A là 3,39m, chiều ngang phía sau là 4,04m là không có cơ sở, không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Về chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn phúc thẩm là 1.000.000đ, chi phí đo đạc là 3.500.000đ, tổng cộng 4.500.000đ; ông Trần C P đã tạm ứng và chi phí xong, ông P tự nguyện chịu số tiền 4.500.000đ.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, ông H, bà L phải chịu, tuy nhiên ông H, bà L là người có công cách mạng và có Đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông H, bà L được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không đúng với nội dung của Quyết định số 7068/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của Chủ tịch UBND huyện M Đ và quá trình sử dụng đất của nguyên đơn nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Ý kiến của Đại diện VKSND tỉnh Quảng Ngãi đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 148, Điều 156, khoản 1 Điều 308; Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần H (Trần Th H) và bà Trần Thị L (Lo);

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần H (Trần Th H) và bà Trần Thị L (Lo) về việc yêu cầu ông Trần C P, bà Nguyễn Thị X trả lại cho ông, bà diện tích 93,5m² đất thuộc thửa đất 469 tờ bản đồ số 6 xã Đ C, huyện M Đ lập theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính Phủ.

2. Chi phí tố tụng:

- Chi phí tại cấp sơ thẩm: Ông Trần H (Trần Th H) và bà Trần Thị L (Lo) phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc đất và định giá tài sản số tiền 5.500.000 đồng. Ông H, bà L đã nộp và đã chi phí xong.

- Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Trần C P chịu số tiền 4.500.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc. Ông P đã nộp và chi phí xong.

3. Về án phí dân sự:

- Ông Trần H (Trần Th H) và bà Trần Thị L (Lo) được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ông Trần H (Trần Th H), bà Trần Thị L (Lo) được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện M Đ;
- Chi cục THADS H. M Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thu Phương